

Bảng 1.1 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA CỤC QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ I

(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ/ đường	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
	QL.3													
1	QL.3	Chợ Mới (Trái-cũ)	113+850	Bắc Kạn	68	3	7	6			21-29-34			
2	QL.3	Khe Thí	127+027	Bắc Kạn	26,3	1	7	6			25-35-40			
3	QL.3	Tài Hồ Sin (cũ)	254+850	Cao Bằng	60,6	3	7	6	H13			17		Có cầu mới thay thế, tuyên hiện tại không đi cầu này
4	QL.3	Nậm Pạng (cũ)	283+978	Cao Bằng	42,6	3	7	6				13		Có cầu mới thay thế, tuyên hiện tại không đi cầu này
5	QL.3	Tà Lùng (Tên cũ: Thủy Khẩu)	344+436	Cao Bằng	35,4	1	9,5	7			23-29-32			
	QL.4E		Số lượng	5										
1	QL.4E	Ngòi Lu	10+800	Lào Cai	31,10	1	7,5	7				25		Chuẩn bị có DA (thuộc DA cải tạo nâng cấp QL4E Km0+00-Km44+600(bắc ngằm-Lào cai)
2	QL.4E	Suối Trát	20+050	Lào Cai	35,00	1	6,5	4				25		Chuẩn bị có DA (thuộc DA cải tạo nâng cấp QL4E Km0+00-Km44+600(bắc ngằm-Lào cai)

TT	Quốc lộ/ đường	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
	<u>QL,38 B</u>		<u>Số lượng</u>	<u>3</u>										
1	QL.38B	Tràng	19+969	Hung Yên										Đã phá cầu cũ, đang XD lại cầu mới
2	QL.38B	Cáp	26+025	Hung Yên										Đã phá cầu cũ, đang XD lại cầu mới
	<u>QL,27 9</u>		<u>Số lượng</u>	<u>20</u>										
1	QL.279	Bản búng (cũ)	17+672 (Lý trình cũ)	Điện Biên	44,8	2	4,3	3,9						Tuyến mới không đi qua cầu này

Ghi chú:

1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Cục QLDB I không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.
2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.
3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.
4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.
5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D